TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN MINH** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **04**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 12/4/2019
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Hiền

2. Bà Phạm Thị Việt Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Vũ Linh, Thư ký Toà án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang *tham gia phiên tòa*: Ông Nguyễn Đông Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2019 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 209/2018/TLST-HNGĐ ngày 17/12/2018 về tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 08/2019/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Đào Thị T**, sinh năm 1990 (có mặt)

Địa chỉ: Số 1 Trần Văn N, ấp B, xã An Vĩnh N, thành phố Tân An, tỉnh Long An. Số điện thoại 0773.....

2. Bị đơn: Anh **Lê Văn N**, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Thạnh L, xã Đông T, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/7/2018, biên bản lấy lời khai ngày 30/01/2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Đào Thị T trình bày:*

Được sự đồng ý của cha mẹ hai bên nên ngày 30/01/2013 chị và anh Lê Văn N có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán ở địa phương, đến ngày 11/3/2013 đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã An Vĩnh N, thành phố Tân An cấp giấy chứng nhận kết hôn. Cuộc sống thật sự hạnh phúc được khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh N thường xuyên

tham gia vào các tệ nạn xã hội như đá gà, cờ bạc, số đề,... dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau mặc dù chị đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng anh N vẫn không thay đổi tính tình làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể khắc phục được, do đó vợ chồng đã thật sự ly thân nhau từ tháng 6 năm 2017 đến nay.

Về con: Vợ chồng có 01 đứa con chung tên Lê Đào Thanh X, sinh ngày 12/10/2013 hiện chị đang trực tiếp nuôi dưỡng.

Về tài sản và nợ: Vợ chồng không có tài sản chung, không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Về hôn nhân: Xin ly hôn với anh Lê Văn N;

2. Về con: Yêu cầu trực tiếp nuôi con tên Lê Đào Thanh X, sinh ngày 12/10/2013, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con cùng chị sau khi ly hôn;

3. Về tài sản và nợ: Vợ chồng không có tài sản chung, không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Tại phiên tòa*:**

- Nguyên đơn chị Đào Thị T vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày và yêu cầu như trên, đồng thời có bổ sung lý do không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con vì chị đủ điều kiện để nuôi con chung, hiện tại làm công nhân thu nhập ổn định mỗi tháng 10.000.000 đồng.

- Bị đơn anh Lê Văn N vắng mặt lần thứ hai, không lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ.

- Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng nguyên đơn chị T trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; đối với người tham gia tố tụng bị đơn anh N trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là chưa đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, cụ thể như không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tham gia phiên tòa xét xử;

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xem xét những vấn đề cụ thể như sau, về hôn nhân, cho chị Đào Thị T ly hôn anh Lê Văn N; về nuôi con chung, giao Lê Đào Thanh X, sinh ngày 12/10/2013 là con chung của hai người cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh N không cấp dưỡng nuôi con cùng chị T; về tài sản chung và về nợ chung, không có tranh chấp nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt Thông báo cho bị đơn anh Lê Văn N biết và quy định thời gian để bị đơn có ý kiến về việc khởi kiện *"ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* của nguyên đơn chị Đào Thị T. Nhưng bị đơn anh N không có ý kiến gì và cũng không cung cấp chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Do đó, Tòa án vẫn tiến hành việc giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Sau đó, Tòa án tiến hành Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời đã tống đạt hợp lệ cho bị đơn anh N, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà bị đơn anh N vẫn cố tình vắng mặt không lý do. Như vậy, được xác định đây là vụ án thuộc trường hợp không tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: "*Bị đơn,.....đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt*".

Nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập cho bị đơn anh Lê Văn N, nhưng bị đơn anh N vắng mặt không có lý do nên HĐXX phải hoãn phiên tòa. Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập đương sự để mở phiên tòa xét xử lần thứ hai đã được tống đạt hợp lệ cho bị đơn anh N, nhưng bị đơn anh N vẫn vắng mặt không có lý do, đồng thời tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Đào Thị T không yêu cầu hoãn phiên tòa. Vì vậy, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

- Về hôn nhân: Chị Đào Thị T và anh Lê Văn N khi tổ chức hôn nhân, anh chị tự nguyện lấy nhau làm vợ chồng, đủ tuổi, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã An Vĩnh N, thành phố Tân An, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận ký kết hôn vào ngày 11/3/2013. Quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh N là hôn nhân hợp pháp phù hợp theo qui định tại các điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Đào Thị T thấy rằng: Theo chị T trình bày cùng các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện thì mâu thuẫn vợ chồng phát sinh là do anh N thường xuyên tham gia vào các tệ nạn xã hội như đá gà, cờ bạc, số đề,... dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau và đã không thể khắc phục được mâu thuẫn để tiếp tục chung sống và thực tế vợ chồng đã thật sự ly thân nhau từ tháng 6 năm 2017 đến nay, từ khi ly thân đến thời điểm này thì cả hai bên chị T và anh N không còn thể hiện sự quan tâm đến nhau.

Qua kết quả xác minh, T thập chứng cứ thì tình trạng mâu thuẫn vợ chồng của chị T và anh N là có thật, cụ thể mâu thuẫn vợ chồng xảy ra trầm trọng nhất là giữa năm 2017 xuất phát từ việc anh N tham gia vào các tệ nạn xã hội, không

cùng chị T chăm lo cuộc sống vợ chồng, do đó hai bên đã cãi nhau và đã thật sự ly thân nhau từ đó đến nay (Bút lục số 33, 34).

Từ những phân tích, đánh giá trên cho thấy chị T và anh N đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho mối quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh N không khả năng đoàn tụ, tình trạng hôn nhân trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh N theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về nuôi con chung: Theo chị T, vợ chồng có 01 con chung tên Lê Đào Thanh X, sinh ngày 12/10/2013 hiện đang sống chung với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu trực tiếp nuôi con, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con cùng chị sau khi vợ chồng ly hôn.

Nội dung này đã được Tòa án nêu rõ trong thông báo thụ lý vụ án và đã tống đạt hợp lệ cho anh N, nhưng anh N vẫn không có ý kiến phản bác gì đối với ý kiến của chị T nêu ra và cũng không có yêu cầu gì khác. Đồng thời, từ khi ly thân đến nay con do chị T trực tiếp nuôi dưỡng và vẫn phát triển bình thường như bao đứa trẻ khác. Việc chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con cùng chị sau khi vợ chồng ly hôn là tự nguyện, hơn nữa theo ý kiến của chị T nêu ra thì hiện nay chị T có nghề nghiệp và có T nhập ổn định nên có đầy đủ khả năng, điều kiện nuôi dưỡng con chung, do đó anh N không phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị T. Vì vậy, cần giao cháu Lê Đào Thanh X, sinh ngày 12/10/2013 cho chị T trực nuôi dưỡng sau khi chị T và anh N ly hôn là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không thể hiện ý kiến yêu cầu gì, nên HĐXX không xem xét.

- Về tài sản chung và về nợ chung: Theo chị T, vợ chồng không tài sản chung, không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của chị T về tài sản và nợ như trên, Tòa án đã nêu trong Thông báo về việc thụ lý vụ án để anh N biết, nhưng đến nay anh N không có ý kiến gì phản bác ý kiến của chị T và cũng không có yêu cầu gì khác. Như vậy, khi Tòa án giải quyết vụ án này thì các đương sự (chị T, anh N) không có tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản và nợ, do đó HĐXX không xem xét giải quyết đến phần này.

[3] Về án phí: Nguyên đơn chị Đào Thị T có đơn yêu cầu xin ly hôn nên chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Áp dụng Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1 - Về hôn nhân: Cho chị Đào Thị T ly hôn anh Lê Văn N.

2 - Về nuôi con chung: Giao con chung Lê Đào Thanh X, sinh ngày 12/10/2013 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh N không cấp dưỡng nuôi con cùng chị T sau khi vợ chồng ly hôn.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3 - Về tài sản chung và về nợ chung: Không xem xét.

4 - Về án phí: Chị Đào Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0008937 ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Minh; chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 12/4/2019); đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *Toà án tỉnh KG;*
- *VKS huyện, tỉnh;*
- *Các Đ/s;*
- *Chi cục THADS huyện;*
- *UBND xã An Vĩnh N;*
- *Lưu (HSVA, VPTA).*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phạm Thị Mỹ Linh